

CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
THUAN DUC JOINT
STOCK COMPANY

Số: 2904./2025/CBTT-TDP
No: 2904./2025/CBTT-TDP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hung Yên, ngày 29 tháng 04 năm 2025
Hung Yen, day 29 month 04 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh city Stock Exchange;
To: - The Ha Noi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang Village, Luong Bang Town, Kim Dong District, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025 và Giải trình kèm theo/Disclosure of the Consolidated Financial Statements for Q1 2025 and the Accompanying Explanatory Notes.

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2025 và Giải trình kèm theo/Disclosure of the Separate Financial Statements for Q1 2025 and the Accompanying Explanatory Notes.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This information was published on the company's website on (date), as in the link...29.../04.../2025, <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

Thuan Duc Joint Stock Company

Private financial statements

Quarter I/2025

Hung Yen, April 2025

Thuan Duc Joint Stock Company

Address: Bang Ngang village, TT. Luong Bang, H. Kim Dong, T. Hung Yen

INDEX

CONTENT

PAGE

ACCOUNTING BALANCE SHEET

02 - 03

PROFIT AND LOST STATEMENT

04

CASH FLOW STATEMENT

05-06

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

07- 26

ACCOUNTING BALANCE SHEET

At March 31, 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Explanati on	31/03/2025	01/01/2025
A SHORT-TERM ASSETS	100		2.577.707.459.064	2.557.979.182.930
I CASH AND CASH EQUIVALENT VALUE	110	V.1.	640.865.208.300	621.263.301.304
1 Cash	111		40.865.208.300	21.263.301.304
2 Cash equivalents	112		600.000.000.000	600.000.000.000
II SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENT	120	V.2.	360.320.400.000	364.820.400.000
1 Investments held to maturity	123		360.320.400.000	364.820.400.000
III SHORT-TERM RECEIVABLES	130		768.437.433.446	758.892.990.123
1 Trade accounts receivables	131	V.3.	398.055.707.945	407.995.817.026
2 Advances to supplies	132	V.4.	259.324.933.589	271.617.922.748
3 Receivables of short-term loans	135	V.5.	90.450.000.000	57.120.000.000
4 Other receivables	136	V.6.	20.606.791.912	22.159.250.349
IV INVENTORIES	140		768.572.026.199	779.367.443.951
1 Inventories	141	V.7.	768.572.026.199	779.367.443.951
V OTHER SHORT-TERM ASSETS	150		39.512.391.119	33.635.047.552
1 Short-term prepaid expenses	151	V.10.	6.528.798.233	5.495.094.340
2 Deductible VAT	152		32.929.883.351	28.139.953.212
3 Taxes and other receivables from State Budget	153	V.13.	53.709.535	-
B LONG-TERM ASSETS	200		972.304.176.672	982.199.583.622
I LONG-TERM RECEIVABLE	210		98.501.353.625	98.648.954.303
2 Other long-term receivables	216	V.6.	98.501.353.625	98.648.954.303
II FIXED ASSETS	220		296.533.944.060	307.507.739.418
1 Tangible fixed assets	221	V.8	266.972.250.089	276.793.171.043
- Historical Cost	222		565.178.467.996	565.178.467.996
- Accumulated depreciation	223		(298.206.217.907)	(288.385.296.953)
2 Financial lease assets	224	V.9.	28.123.739.140	29.125.243.918
- Historical Cost	225		38.701.188.582	38.701.188.582
- Accumulated depreciation	226		(10.577.449.442)	(9.575.944.664)
3 Intangible assets	227	V.	1.437.954.831	1.589.324.457
- Historical Cost	228		3.524.417.500	3.524.417.500
- Accumulated depreciation	229		(2.086.462.669)	(1.935.093.043)
IV UNFINISHED LONG-TERM ASSETS	240	V.	1.051.345.000	943.145.000
1 Capital construction in progress	242		1.051.345.000	943.145.000
V LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	250	V.2.	568.662.079.263	567.720.496.655
1 Investment in subsidiaries	251		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Investments in joint venture, corporations	252		307.000.000.000	307.000.000.000
3 Other long-term investments	253		51.000.000.000	51.000.000.000
4 Provision for devaluation of long-term investmen	254		(4.337.920.737)	(5.279.503.345)
5 Investments held to maturity	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI OTHER NON-CURRENT ASSETS	260		7.555.454.724	7.379.248.246
1 Long-term prepayment	261	V.10.	7.555.454.724	7.379.248.246
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		3.550.011.635.736	3.540.178.766.552

Denominator B01a - DN

(continued)

Unit: VND

RESOURCES	Code	Explanati on	31/03/2025	01/01/2025
C LIABILITIES	300		2.530.361.597.483	2.530.581.535.644
I CURRENT LIABILITIES	310		2.292.228.822.976	2.291.093.380.703
1 Short-term trade accounts payable	311	V.11.	201.847.370.548	223.605.332.658
2 Short-term advances from customers	312	V.12.	31.600.713.328	40.826.495.595
3 Tax and other payables to State budget	313	V.13.	24.520.957.562	32.170.938.219
4 Payables to employees	314		12.508.345.815	14.973.269.245
5 Short-term accrued expenses	315	V.14.	5.463.761.432	4.822.914.584
6 Other short-term payables	319		539.247.606	1.880.967.430
7 Short-term borrowings and debts	320	V.15.	2.015.748.426.685	1.972.813.462.972
II LONG-TERM LIABILITIES	330		238.132.774.507	239.488.154.941
1 Other long-term payables	337		1.240.636.385	1.388.237.063
2 Long-term loans and borrowings	338	V.15.	236.892.138.122	238.099.917.878
D OWNER'S EQUITY	400		1.019.650.038.253	1.009.597.230.908
I OWNER'S EQUITY	410	V.16.	1.019.650.038.253	1.009.597.230.908
1 Working capital	411		882.222.500.000	882.222.500.000
2 Equity surplus	412		23.172.833.889	23.172.833.889
2 Investment and development funds	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Undistributed profits after tax	421		98.054.704.364	88.001.897.019
- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	421a		88.001.897.018	-
- Undistributed Profit of the Current Period	421b		10.052.807.346	88.001.897.019
II ADMINISTRATIVE FUNDS & OTHERS	430		-	-
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3.550.011.635.736	3.540.178.766.552

Hung Yen, April 29, 2025

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Prepared by

Chief accountant

General Director

Nguyen Thi Bao Linh

Dao Thi Nga

Bui Quang Sy

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang village, TT. Luong Bang, H. Kim Dong, T. Hung Yen

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter I/2025

Denominator B02a - DN

PROFIT AND LOST STATEMENT

Quarter I/2025

Unit: VND

Description	Code	Explan ation	Quarter I/2025	Quarter I/2024	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
1. Gross sales of merchandise	01	VI.1.	864.153.210.136	859.831.116.091	864.153.210.136	859.831.116.091
2. Deductions	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Net sales of merchandise (10=01-02)	10		864.153.210.136	859.831.116.091	864.153.210.136	859.831.116.091
4. Cost of goods sold	11	VI.2.	792.747.098.154	784.634.534.198	792.747.098.154	784.634.534.198
5. Gross profit from sales of merchandise (20=10-11)	20		71.406.111.982	75.196.581.893	71.406.111.982	75.196.581.893
6. Financial income	21	VI.3.	6.689.397.678	12.224.562.631	6.689.397.678	12.224.562.631
7. Financial expenses	22	VI.4.	38.780.547.431	43.013.801.631	38.780.547.431	43.013.801.631
In which: Interest expense	23		38.539.582.925	40.813.325.719	38.539.582.925	40.813.325.719
8. Selling expenses	25	VI.6.	11.065.341.427	11.398.715.544	11.065.341.427	11.398.715.544
9. General and administration expenses	26	VI.6.	12.496.776.223	14.541.228.791	12.496.776.223	14.541.228.791
10. Operating profit {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.752.844.579	18.467.398.558	15.752.844.579	18.467.398.558
11. Other income	31	VI.5.	2.506.033	140.786.488	2.506.033	140.786.488
12. Other expenses	32	VI.5.	791.900.642	1.210.622.459	791.900.642	1.210.622.459
13. Other profit	40		(789.394.609)	(1.069.835.971)	(789.394.609)	(1.069.835.971)
14. Net profit before tax	50		14.963.449.970	17.397.562.587	14.963.449.970	17.397.562.587
15. Current tax expense	51	VI.8.	4.910.642.624	6.344.383.619	4.910.642.624	6.344.383.619
16. Deferred tax expense	52		-	-	-	-
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		10.052.807.346	11.053.178.968	10.052.807.346	11.053.178.968

Prepared by

Nguyen Thi Bao Linh

Chief accountant

Dao Thi Nga

Hung Yen, April 29, 2025

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

CỔ PHẦN

THUẬN ĐỨC

Bui Quang Sy

Denominator B02a - DN

CASH FLOW STATEMENT

(Under indirect method)

Quarter I/2025

Unit: VND

Description	Co de	Expla nation	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		14.963.449.970	17.397.562.587
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		10.973.795.358	11.343.115.232
- Provisions	03		(941.582.608)	-
- Unrelised gains (losses) from revaluation of foreign currencies items	04		76.500.545	247.958.729
- Gains, loss from investment in other entities	05		(5.113.479.987)	(9.071.537.941)
- Loan Interest	06		38.896.772.450	40.813.325.719
3. Operating profit before movements in working capital	08		58.855.455.728	60.730.424.326
- Increase/decrease in receivables	09		22.153.638.398	34.036.361.289
- Increase/decrease in inventories	10		10.795.915.008	32.220.357.632
- Increase/decrease in payables (excluding interest and income tax payable)	11		(39.397.199.782)	15.923.688.226
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		(1.210.407.623)	1.137.270.219
- Interest paid	14		(37.579.150.563)	(38.011.092.729)
- Corporation income tax paid	15		(12.000.000.000)	(4.000.000.000)
Net cash flows from operating activities	20		1.618.251.166	102.037.008.963
II. Cash flows from investment activities				
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(1.333.417.000)	(1.935.638.885)
3. Payments for lending, purchasing debt instruments of other entities	23		(85.500.000.000)	(30.500.000.000)
4. Recovery from lending, re-sell debt instruments of other entities	24		56.670.000.000	29.500.000.000
5. Payments for investment in other entities	25		-	6.107.289.633
6. Recovery of investment in other entities	26		-	-
7. Interest, dividend, profit derives from investments	27		6.767.102.558	-
Net cash flows from investment activities	30		(23.396.314.442)	3.171.650.748

Denominator B02a - DN

III Cash flows from financial activities

1. Receipts from capital contribution	31	-	53.313.135.000
3. Proceeds from borrowings	33	849.497.500.092	953.624.282.263
4. Payments of loan principal	34	(806.443.878.591)	(828.857.128.846)
5. Payments for debt from finance leasing	35	(1.683.627.069)	(6.511.429.211)
Net cash flows from financial activities	40	41.369.994.432	171.568.859.206
Net cash flows in the period (50=20+30+40)	50	19.591.931.156	276.777.518.917
Cash at the beginning of the period	60	621.263.301.304	254.262.436.440
Effect of foreign exchange difference on cash	61	9.975.840	44.039.983
Cash at the end of the period (70 = 50+60+61)	70	640.865.208.300	531.083.995.340

Hung Yen, April 29, 2025

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Prepared by

Chief accountant

General Director






Nguyen Thi Bao Linh

Dao Thi Nga

Bui Quang Sy

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

I. Company Information

1. Forms of capital ownership

Thuan Duc Joint Stock Company (the "Company") is a joint stock company established under the Law on Enterprises of Vietnam under the Joint Stock Company Enterprise Registration Certificate No. 0503000198 issued by the Department of Planning and Investment of Hung Yen Province for the first time on January 22, 2007 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates. with the latest adjustment No. 0900264799 being the 17th issued on September 26, 2024

2. Business fields and lines

The Company's main activities are the production of high-quality PP plastic granules, PP woven packaging for domestic and export; production and export of environmentally friendly supermarket handbags and other activities under the Investment Certificate

3. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle shall be carried out for a period of not more than 12 months

II. Accounting period, currency used in accounting

1. Accounting period

The Company's annual accounting period follows the calendar year, starting from 01/01 and ending on 31/12

2. Currency used in accounting

The currency used in accounting is the Vietnamese dong ("VND"), accounting according to the principle of cost price, in accordance with accounting standards, the accounting regime of Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements

III. Applicable accounting standards and regimes

1. Applicable accounting standards and regimes

The Company applies Vietnam Accounting Standards, Corporate Accounting Regime promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting Regime and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC

2. Declaration of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes

The Company's financial statements are prepared and presented to ensure compliance with the requirements of Vietnam Accounting Standards and the current Vietnam Corporate Accounting Regime and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements

IV. Summary of Major Accounting Policies

1. Basis for preparation of financial statements

The Company's Separate Financial Statements are the Financial Statements of the Parent Company Users of the financial statements should read this report together with the consolidated financial statements to obtain complete information about the consolidated financial situation, consolidated business results and consolidated cash flows of the Company and the company child

2. Principles for recording amounts and cash equivalents

Money includes cash at the fund and bank deposits

3. Financial investments

Investment held to maturity

Investments held to maturity date are recorded at the original price After initial receipt, these investments are recorded at recoverable value Impairment of the value of the investment if incurred is accounted for in financial expenses in the statement of results of business operations and directly deducted from the value of the investment

Loans

Loans are determined according to the original price minus provisions for bad debts

Provisions for bad debts of loans shall be made on the basis of the expected level of possible losses

Investments in subsidiaries, investments in affiliated companies

Investment in subsidiaries

Subsidiaries are companies controlled by the Company Control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the investee companies in order to benefit from the activities of these companies

Provision for impairment of capital contribution investments

Provisions shall be made for the decrease in the value of capital contributed investments at the end of the accounting period under the guidance of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019 Increase or decrease of the reserve balance shall be accounted for in financial expenses in the report on business results

4. Accounts receivable

Receivables are presented on the financial statements according to the book value of receivables from customers and other receivables after deducting provisions made for bad receivables

5. Inventory

Inventory is recorded at a lower price between cost and cost to bring each product to its current location and condition and net realizable value

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the normal production and business period minus the estimated cost of completion and the estimated cost necessary for their consumption

6. Recognition and depreciation method of fixed assets

6.1 Principles of recognition and depreciation of tangible fixed assets

Tangible fixed assets are recorded at historical cost, reflected on the balance sheet according to historical cost indicators,

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price and costs directly related to the commencement of the asset as expected

7. Recognition and method of depreciation of financial leased fixed assets

An asset lease is classified as a financial lease if the majority of the risks and benefits associated with the ownership of the asset belong to the lessee. The financial lease fixed asset is expressed at the historical cost minus the accumulated wear and tear. The historical cost of the financial lease fixed asset is the lower price of the fair value of the leased asset at the time of commencement of the lease contract and the current value of the minimum rent payment. In case it is not possible to determine the implied interest rate in the lease contract, the loan interest rate at the time of commencement of the lease of the property shall be used.

8. Upfront costs

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. The following types of expenses are accounted for in long-term prepaid expenses for gradual allocation to the report on business results.

9. Payables and expenses deducted in advance

Liabilities are payables to suppliers and other objects. Liabilities include seller payables, internal payables, and other payables. Unrecognized liabilities are lower than payable obligations.

10. Borrowing costs

Borrowing expenses include loan interest and other expenses incurred directly related to the Company's loans.

Borrowing expenses are accounted as expenses incurred in the year except for capitalized amounts.

Borrowing costs directly related to the procurement, construction or formation of a particular asset need a long enough time to be put into use for a predetermined purpose or to be sold at the historical cost of that asset.

11. Principles for recording expenses payable

The Company's payable expenses include sewing and processing costs, electricity and water bills, loan interest expenses, which are actual expenses incurred in the reporting period but have not been paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, etc. shall be recorded in the production and business expenses of the reporting period and the payables not yet incurred due to the unrecorded goods and services but shall be calculated in advance into the production and business expenses of this period to ensure that when they are actually incurred, they do not cause a spike in production costs. business is reflected as a payable provision.

12. Equity

The owner's contributed capital is recorded according to the actual contributed capital of the shareholders.

Undistributed profit after tax is the amount of profit (profit or loss) from the operation of the enterprise after deducting CIT expenses of this year and adjustments due to retroactive application due to changes in accounting policies and retroactive adjustments due to material errors of previous years.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after setting up funds in accordance with the Company's Charter as well as the provisions of law and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to owners/shareholders/members considering non-monetary items included in undistributed after-tax profits may affect cash flow and the ability to pay dividends/profits such as interest due to the revaluation of assets brought to capital contribution, interest from revaluation of monetary items, financial instruments are other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities upon approval by the General Meeting of Shareholders

13. Recognition of revenue and income

Revenue is recognized when the Company is able to receive definitively identifiable economic benefits Revenue is determined by the fair value of the amounts collected or will be obtained after deducting commercial discounts, discounts on sales and returned sales The following specific recognition conditions must also be met when revenue is recognized:

14. Tax

14.1 Tax obligations

Value Added Tax (VAT)

The Company applies the VAT declaration and calculation in accordance with the current tax law with the VAT rate of 0% for export shipments and 10% for other shipments

Current corporate income tax

Corporate income tax represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount

The company applies a corporate income tax rate of 20% on taxable profits

Other taxes

Other taxes and fees that enterprises declare and pay to local tax authorities according to current tax laws in Vietnam

15. Stakeholders

Parties are considered related parties of the Company if one party is able, directly or indirectly, to control the other party or to have a significant influence over the other party in making financial and operational decisions, or when the Company and the other party are jointly under common control or substantial influence Stakeholders may be companies or individuals, including immediate family members of individuals deemed related

V. Additional information for the items presented in the Balance Sheet

1. Cash and cash equivalents

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Money	40.865.208.300	21.263.301.304
Cash	15.737.206.822	5.284.455.641
Bank Deposits	25.128.001.478	15.978.845.663
Cash equivalents	600.000.000.000	600.000.000.000
Bank deposits with a principal term of not more than 3 months	600.000.000.000	600.000.000.000
Total	640.865.208.300	621.263.301.304

2. Financial investments

a) Investment held until maturity date

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Original price	Book value	Original price	Book value
Short-term	360.320.400.000	360.320.400.000	364.820.400.000	364.820.400.000
Term deposits (*)	360.320.400.000	360.320.400.000	364.820.400.000	364.820.400.000

Model No. B09 - DN

Long-term	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Bonds (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	365.320.400.000	365.320.400.000	369.820.400.000	369.820.400.000

(*) Term deposits from 9 to 12 at the bank, interest paid at the end of each period

(**) Bonds issued by the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development are issued with a term of 7 years, the bond interest rate is equal to the reference interest rate of +1.2%/year.

**b) Investing in capital
contribution to other
units**

31/03/2025

VND

01/01/2025

VND

	Value	Redundancy	Value	Redundancy
<i>Investment in subsidiaries</i>	<i>210.000.000.000</i>	-	<i>210.000.000.000</i>	-
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
<i>Investment in joint ventures and associates</i>	<i>307.000.000.000</i>	<i>4.337.920.737</i>	<i>307.000.000.000</i>	<i>5.279.503.345</i>
Thuan Duc Eco Joint Stock Company	307.000.000.000	4.337.920.737	307.000.000.000	5.279.503.345
<i>Total</i>	<i>51.000.000.000</i>	-	<i>51.000.000.000</i>	-
Thuan Duc Bim Son Joint Stock Company	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Thuan Duc JB Joint Stock Company	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Plus	568.000.000.000	4.337.920.737	568.000.000.000	5.279.503.345

(*) Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd. has become a subsidiary since 01/10/2019 operating in the field of PP woven packaging production

(*) On 31/03/2025, Thuan Duc Eco Joint Stock Company is in the investment stage and has operated a part of the total charter capital of Thuan Duc ECO Joint Stock Company is 425,000,000,000 VND, of which the ownership rate of Thuan Duc Joint Stock Company is 48.94%, as of 31/03/2025, Thuan Duc ECO Joint Stock Company is an associate company

(*) On 31/03/2025, Thuan Duc Bim Son Joint Stock Company in the pre-operation investment period, the total charter capital of Thuan Duc Bim Son Joint Stock Company is 100,000,000,000 VND, of which the ownership rate of Thuan Duc Joint Stock Company is 15%, as of 31/03/2025, this is an investment in other units

(*) On 31/03/2025, Thuan Duc JB Joint Stock Company in the pre-operation investment period, the total charter capital of Thuan Duc JB Joint Stock Company is 200,000,000,000 VND, of which the ownership rate of Thuan Duc Joint Stock Company is 15%, as of 31/03/2025, this is an investment in other units
The Company does not present the fair value of the investment in its subsidiaries because the shares of these companies are not listed and there is no fair value information on the market

3. Customer receivables

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Value	Redundancy	Value	Redundancy
a) Short-term	398.055.707.945	-	407.995.817.026	-
Crystal Plastic Technology and Production Joint Stock Company	65.791.454.028	-	34.328.643.800	-
Maruni International Joint Stock Company	-	-	14.511.413.950	-
PHU QUY PACKAGING INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY	4.861.109.774	-	8.138.460.434	-
Other Customers	169.303.915.017	-	141.308.647.268	-
Receivables from related parties (Details presented in TM VIII.2)	158.099.229.126	-	209.708.651.574	-
Total	398.055.707.945	-	407.995.817.026	-

4. Upfront payment to the seller

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	259.324.933.589	271.617.922.748
Thai Thuan Hung Joint Stock Company	14.848.648.455	1.608.679.455
TD IP Joint Stock Company	22.699.168.393	25.164.624.105
Other Customers	22.678.391.178	33.168.631.650
Advance payment to sellers who are related parties (TM VIII.2)	199.098.725.563	211.675.987.538
Total	259.324.933.589	271.617.922.748

5. Loan receivables

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Value	Redundancy	Value	Redundancy
Short-term	90.450.000.000	-	57.120.000.000	-
(*) Loans to employees and individuals	90.450.000.000	-	57.120.000.000	-
Long-term	-	-	-	-
(**) Staff	-	-	-	-
Total	90.450.000.000	-	57.120.000.000	-

(*) Personal loans, with guaranteed guarantees, loan term of 12 months, interest rate of 8%/year.

(*) Loans for individuals and employees in the company under the preferential policy to support employees, guaranteed by the commitment to continue working for the Company for 5 years or more, term according to each loan contract, interest rate of 8%/year.

6. Other receivables

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Value	Redundancy	Value	Redundancy
a) Short-term	20.606.791.912	-	22.159.250.349	-
Advance work	459.094.697	-	360.707.267	-
Receivable interest on	9.837.598.633	-	11.491.221.204	-
Deposit, Margin	300.000.000	-	300.000.000	-
Other short-term receivables and dividends to be distributed	10.010.098.582	-	10.007.321.878	-
<i>In which: Other receivables from related parties (Details presented in TM VIII.2).</i>	10.007.321.878	-	10.007.321.878	-
b) Long-term	98.501.353.625	-	98.648.954.303	-
Deposit, Margin	3.427.296.560	-	3.427.296.560	-
Business Cooperation	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
VAT on financial leased assets	1.240.636.385	-	1.388.237.063	-
Total	119.108.145.537	-	120.808.204.652	-

7. Inventory

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Original price	Redundancy	Original price	Redundancy
Raw materials and materials	489.739.895.284		490.826.119.553	
Tools and tools	19.556.976.840	-	17.237.376.038	
Finished product	150.369.663.409	-	162.659.323.920	
Semi-finished products	108.905.490.666	-	108.644.624.440	-
Total	768.572.026.199	-	779.367.443.951	-

Thuan Duc Joint Stock Company

Bang Ngang village, TT. Luong Bang, H. Kim Dong, T. Hung Yen

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS
Quarter 1/2025

Model No. B09 - DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. Increase and decrease of tangible fixed assets

Quota	House architectural	Mechanism device	Means of transport	Device Management	Asset Other	Unit: VND Total
Original cost						
Balance on 01/01/2025	154.426.517.788	330.735.942.867	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000	565.178.467.996
New purchases of the year	-	-	-	-	-	-
Repair and upgrade	-	-	-	-	-	-
Acquisition of fixed assets leased finance	-	-	-	-	-	-
Balance on 31/03/2025	154.426.517.788	330.735.942.867	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000	565.178.467.996
Cumulative wear value						
Balance on 01/01/2025	48.037.411.834	193.523.652.106	42.488.639.608	3.944.914.233	390.679.172	288.385.296.953
Depreciation in the year	1.965.003.075	5.997.513.681	1.608.061.193	223.211.755	27.131.250	9.820.920.954
Acquisition of fixed assets leased finance	-	-	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
Other Discounts	-	-	-	-	-	-
Balance on 31/03/2025	50.002.414.909	199.521.165.787	44.096.700.801	4.168.125.988	417.810.422	298.206.217.907
Residual value						
As of 01/01/2025	106.389.105.954	137.212.290.761	29.904.082.408	2.867.171.092	420.520.828	276.793.171.043
As of 31/03/2025	104.424.102.879	131.214.777.080	28.296.021.215	2.643.959.337	393.389.578	266.972.250.089

As of March 31, 2025, some of the Company's fixed assets have been used as collateral for the Company's bank loans.

9. Increase and decrease of financial lease fixed assets

	Unit: VND			
	Houses and architectural objects	Machinery and equipment	Means of transport	Total
Original cost				
Machinery and equipment	-	34.925.782.267	3.775.406.315	38.701.188.582
Lease finance during the period	-	-	-	-
Acquisition of financial leased fixed assets	-	-	-	-
Balance on 31/03/2025	-	34.925.782.267	3.775.406.315	38.701.188.582
Cumulative wear value				
Balance on 01/01/2025	-	7.882.584.490	1.693.360.174	9.575.944.664
Depreciation in the year	-	867.243.954	134.260.824	1.001.504.778
Acquisition of financial leased fixed assets	-	-	-	-
Balance on 31/03/2025	-	8.749.828.444	1.827.620.998	10.577.449.442
Residual value				
As of 01/01/2025	-	27.043.197.777	2.082.046.141	29.125.243.918
As of 31/03/2025	-	26.175.953.823	1.947.785.317	28.123.739.140

10. Upfront costs

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	6.528.798.233	5.495.094.340
Tools and tools	2.310.720.811	3.592.598.079
Upfront costs	4.218.077.422	1.902.496.261
	-	-
	-	-
b) Long-term	7.555.454.724	7.379.248.246
Tools and tools	5.212.223.122	4.988.620.689
Upfront costs	2.072.150.142	2.119.546.097
Unallocated long-term	271.081.460	271.081.460
Total	14.084.252.957	12.874.342.586

11. Must be paid to the seller

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Value	Capable Numbers repayment	Value	Capable Numbers repayment
a) Short-term	201.847.370.548	201.847.370.548	223.605.332.658	223.605.332.658

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang village, TT. Luong Bang, H. Kim Dong, T. Hung Yen

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter I/2025

				Model No. B09 - DN
STAVIAN Chemical Joint Stock Company	71.743.070.000	71.743.070.000	18.226.750.000	18.226.750.000
Machinery and Spare Parts Import and Export Joint Stock Company	39.782.027.790	39.782.027.790	39.425.653.855	39.425.653.855
TDL Trading and Manufacturing Joint Stock	10.302.682.800	10.302.682.800	-	-
Other Customers	79.657.585.251	79.657.585.251	164.449.878.725	164.449.878.725
Payable to the seller of related parties (Presented in TM VIII.2)	362.004.707	362.004.707	1.503.050.078	1.503.050.078
Total	201.847.370.548	201.847.370.548	223.605.332.658	223.605.332.658
12. Buyers pay upfront				
			31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
<i>a) Short-term</i>			31.600.713.328	40.826.495.595
MARIO CO., LTD			4.119.168.567	9.030.769.716
HYUNPACK CO LTD			3.672.032.000	3.672.032.000
ACT GLOBAL TRADING			666.075.156	2.326.946.206
KeepCool Bags			-	-
Other Customers			23.143.437.605	25.796.747.673
Total			31.600.713.328	40.826.495.595
13. Taxes and amounts payable				
			Unit: VND	
	01/01/2025	Payable amount in the year	Amount actually paid in the year	31/03/2025
<i>a) To be paid</i>				
CIT	31.610.314.938	4.910.642.624	12.000.000.000	24.520.957.562
Personal Income Tax	560.623.281	593.473.748	1.154.097.029	-
Housing and land tax, land	-	-	-	-
Other taxes	-	4.000.000	4.000.000	-
Total	32.170.938.219	5.508.116.372	13.158.097.029	24.520.957.562
14. Costs to be paid				
			31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
<i>a) Short-term</i>			5.463.761.432	4.822.914.584
- Interest on bank loans, bonds			3.812.393.479	3.163.417.281
- To pay other parties			1.651.367.953	1.659.497.303
Total			5.463.761.432	4.822.914.584

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang village, TT. Luong Bang, H. Kim Dong, T. Hung Yen

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter I/2025

Model No. B09 - DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

15. Loans and financial lease debts

	31/03/2025		During the year		01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Value	Capable Numbers repayment	Increase	Diminish	Value	Capable Numbers repayment
a) Short-term						
Payday Loans (15.1)	2.015.748.426.685	2.015.748.426.685	851.062.469.373	808.127.505.660	1.972.813.462.972	1.972.813.462.972
Long-term loans due (15.2)	2.006.452.467.669	2.006.452.467.669	849.497.500.092	805.653.878.591	1.962.608.846.168	1.962.608.846.168
Financial leases due (15.3)	2.699.008.000	2.699.008.000	630.000.000	790.000.000	2.859.008.000	2.859.008.000
	6.596.951.016	6.596.951.016	934.969.281	1.683.627.069	7.345.608.804	7.345.608.804
b) Long-term						
Long-term loans (15.2)	236.892.138.122	236.892.138.122	357.189.525	1.564.969.281	238.099.917.878	238.099.917.878
Long-term financial lease debt	4.963.432.000	4.963.432.000	-	630.000.000	5.593.432.000	5.593.432.000
Bonds issued (15.3)	7.166.222.308	7.166.222.308	-	934.969.281	8.101.191.589	8.101.191.589
	224.762.483.814	224.762.483.814	357.189.525	-	224.405.294.289	224.405.294.289
Total	2.252.640.564.807	2.252.640.564.807	851.419.658.898	809.692.474.941	2.210.913.380.850	2.210.913.380.850

18.1 Short-term loans Borrowers

	31/03/2025	Principal and interest repayment terms	Interest rates apply	Form of guarantee
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	296.000.267.908	8-month contract	Interest rate according to each contract	- Some machinery, equipment, means of transport, houses, architectural objects and deposit contracts at the Company's lending bank and personal savings
BIDV Bank - Transaction 1 Branch	850.492.614.955	Contract 8.5 months	Interest rate according to each contract	- Some machinery, equipment, means of transport, personal real estate and deposit contracts at the Company's lending banks, TDP shares held by individual shareholders.
Hongleong Bank Vietnam - Hanoi Branch	62.423.264.211	120-day contract	Interest rate according to each	- Some deposit contracts at the Company's lending banks.

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang village, TT. Luong Bang, H. Kim Dong, T. Hung Yen

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1/2025

Model No. B09 - DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Joint Stock Commercial Bank of Vietnam Military – Thanh Xuan Branch	249.171.529.291	9-month contract	Interest rate according to each contract	- A number of circulating inventories, machinery, equipment and means of transport.
Tien Phong Bank - Bac Tu Liem Branch	51.577.535.150	9-month contract	Interest rate according to each contract	- Some machinery, equipment, means of transport and deposit contracts at the Company's lending bank.
Vp Bank - Thang Long Branch	19.181.094.510	6-month contract	Interest rate according to each contract	- The right to collect debts formed in the future with goods.
Modern Vietnam Bank Limited (MBV) - Quang Ninh Branch	44.643.846.044	8-month contract	Interest rate according to each contract	- Some deposit contracts at the Company's lending banks
Woori Bank Vietnam Limited - Hoan Kiem Branch	104.037.568.418	6-month contract	Interest rate according to each contract	- The Company's revolving receivables.
KASIKORNBANK PUBLIC BANK CO., LTD - HO CHI MINH CITY BRANCH	99.939.216.400	150-day contract	Interest rate according to each contract	- Some of the Company's rotating inventory
BangKok Bank - Hanoi Branch	121.593.520.731	180-day contract	Interest rate according to each contract	- Some deposit contracts at the Company's lending banks.
United Overseas Bank (Vietnam) Hanoi Branch	36.460.851.261	150-day contract	Interest rate according to each contract	- Some deposit contracts at the Company's lending banks.
Hua Nan Commercial Bank - HCMC	36.921.048.500	180-day contract	Interest rate according to each contract	- Deposit contract at the Company's lending bank.
INDOVINA BANK LIMITED - HANOI BRANCH	34.010.110.290	182-day contract	Interest rate according to each contract	- Some TDP stocks of individuals

Total 2.006.452.467.669

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang village, TT. Luong Bang, H. Kim Dong, T. Hung Yen

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 1/2025

Model No. B09 - DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18.2 Long-term loans		31/03/2025	Principal and interest repayment terms	Interest	Form of guarantee
Borrowers					
Joint Stock Commercial Bank		7.662.440.000	The final loan principal will be paid on June 12, 2028; interest is paid monthly.	Interest rate according to each contract	Houses, architectural objects, transport machinery and equipment formed from loans and a number of deposit contracts at the Company's lending banks.
BIDV - Branch Transaction 1					
<i>In which: Long-term debts due</i>		2.699.008.000			
Total		<u>7.662.440.000</u>			
<i>Long-term loans due</i>		2.699.008.000			
<i>Long-term loans</i>		4.963.432.000			
18.3 Bonds					
Bonds issued to the public					
			31/03/2025	01/01/2025	
			VND	VND	
			Value	Interest	Tenure
Bond Code/Depository Agent					
TDPH2316001/MB Securities		227.620.000.000	11.2% in the first year	227.620.000.000	11.2% in the first year 3 years
Joint Stock Company (*)					
Unallocated loan issuance costs		(2.857.516.186)		(3.214.705.711)	-
Total		<u>224.762.483.814</u>		<u>224.405.294.289</u>	-

(*) Bonds issued to the public on March 29, 2024. The total volume is 2,276,200 bonds, with a face value of 100,000 VND/1 bond. Bonds have a term of 3 years, interest is paid every 3 months and a fixed interest rate of 11.2%/year for the first 4 periods, and the interest rate is floating according to the margin in the following periods. Bonds have collateral.

16. Equity

a) Comparison table of fluctuations of equity

Quota	Contributed capital of Owner	Equity surplus	Profit After tax Not yet distributed	Unit: VND
				Total
Balance as of 01/01/2024	755.279.930.000	-	74.132.812.286	829.412.742.286
Profit in the previous year	-	-	94.069.564.733	94.069.564.733
Paying dividends in shares	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-
Issuance of existing shares	46.742.090.000	23.172.833.889	-	69.914.923.889
Deduction of remuneration of the Board of Directors, Supervisory Board	-	-	-	-
Balance as of 31/12/2024	882.222.500.000	-	88.001.897.019	993.397.230.908
Stock dividends (*)	-	-	-	-
Profit in this period	-	-	10.052.807.346	10.052.807.346
Issue of existing shares (**)	-	-	-	-
Balance as of 31/03/2025	882.222.500.000	-	98.054.704.365	1.003.450.038.254

VI. Additional information for the items presented in the Statement of Results of Business

1. Total revenue from sales and service provision

	From 01/01/2025 until 31/03/2025	From 01/01/2024 until 31/03/2024
	VND	VND
a) Total turnover	864.153.210.136	859.831.116.091
Sales revenue	862.824.750.136	858.630.716.272
Revenue from service provision	1.328.460.000	1.200.399.819
b) Turnover deductions	-	-
Returned sales	-	-
Net sales	864.153.210.136	859.831.116.091

Revenue for related parties: Details presented in Exhibit No. VIII.3

2. Cost of goods sold

	From 01/01/2025 until 31/03/2025	From 01/01/2024 until 31/03/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	792.012.168.087	783.989.958.134
Cost of services provided	734.930.067	644.576.064
Total	792.747.098.154	784.634.534.198

3. Revenue from financial activities

	From 01/01/2025 until 31/03/2025	From 01/01/2024 until 31/03/2024
	VND	VND
Interest on deposits and loans	5.112.077.247	9.046.683.146
Interest on exchange rate difference	1.577.320.431	3.177.879.485
Revenue from other financial activities and dividends to be distributed	-	-
Total	6.689.397.678	12.224.562.631

4. Financial Costs

	From 01/01/2025 until 31/03/2025	From 01/01/2024 until 31/03/2024
	VND	VND
Loan interest	38.268.574.813	40.813.325.719
Loss on exchange rate difference	-	-
Other financial costs	238.589.880	1.474.305.955
Interest on deferred purchases	273.382.738	726.169.957
Total	38.780.547.431	43.013.801.631

5. Other income and other expenses

	From 01/01/2025 until 31/03/2025	From 01/01/2024 until 31/03/2024
	VND	VND
Other income		
- Other income	2.506.033	140.786.488
Total	2.506.033	140.786.488
Other expenses		
- Administrative fines, arrears, expenses for exclusion and liquidation of assets, etc.	791.900.642	1.210.622.459
Total	791.900.642	1.210.622.459
Other Profits	(789.394.609)	(1.069.835.971)

6. Selling expenses and business management expenses

	From 01/01/2025 until 31/03/2025	From 01/01/2024 until 31/03/2024
	VND	VND
Selling expenses incurred in the period		
- Employee costs	3.004.175.291	2.745.905.336
- Depreciation expense of fixed assets	877.959.372	782.646.220
- Cost of outsourced services	3.117.012.107	3.247.875.989
- Other monetary expenses	4.066.194.657	4.622.287.999
Total	11.065.341.427	11.398.715.544
Business management expenses incurred in the period		
- Management staff costs	5.795.808.769	8.854.923.688
- Fixed Asset depreciation expense	983.906.187	1.098.363.511
- Taxes, fees and charges	67.349.089	125.562.172
- Cost of outsourced services	694.375.271	1.380.489.799
- Other monetary expenses	4.955.336.907	3.081.889.621
Total	12.496.776.223	14.541.228.791

7. Production and business expenses by factors

	From 01/01/2025 until 31/03/2025	From 01/01/2024 until 31/03/2024
	VND	VND
Cost of raw materials and materials	396.104.720.061	630.495.832.010
Labor costs	75.743.320.192	55.058.918.180
Fixed asset depreciation costs	35.788.553.189	10.486.401.686
Cost of outsourced services	204.538.794.397	44.319.997.245
Other expenses in cash	69.776.292.563	12.053.027.445
Total	781.951.680.402	752.414.176.566

8. Current corporate income tax expenses

	From 01/01/2025 until 31/03/2025	From 01/01/2024 until 31/03/2024
	VND	VND
Total accounting profit before corporate income tax	14.963.449.970	17.397.562.587
Non-deductible expenses when calculating corporate income tax	9.589.763.152	14.324.355.509
Excluded loan interest when calculating CIT	-	-
Non-deductible expenses when calculating corporate income tax	-	-
CIT underdeducted in previous years	-	-
Losses are carried forward and the profit and loss of activities are offset	-	-
Income for calculation of corporate income tax	24.553.213.122	31.721.918.096
Current corporate income tax rates	20%	20%
Expenses for corporate income tax calculated on taxable income in the curre	4.910.642.624	6.344.383.619
Total current corporate income tax expenses	4.910.642.624	6.344.383.619

VIII. Other information

1. Events arising after the end of the accounting period

The Board of Directors of the Company affirms that, according to the Board of Directors, in terms of material aspects, there are no abnormal events that occur after the closing date that affect the financial situation and operations of the Company that need to be adjusted or presented in the Financial Statements 31/03/2025

2. Operations and balances with stakeholders

Stakeholders with the Company include: Key management members, individuals related to key management members and other stakeholders

List of Stakeholders

<u>Related Parties</u>	<u>Relationship</u>
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.	Subsidiaries
Thuan Duc Eco Joint Stock Company	Affiliates
Thuan Duc Bim Son Joint Stock Company	Together with the Chairman of the Board of Directors
Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock Company	Together with the Chairman of the Board of Directors
Thuan Duc JB Joint Stock Company	Together with the Chairman of the Board of Directors
Hoang Anh Kinh Bac Co., Ltd.	Company of related persons of the Chairman of the Board of Directors
Nguyen Duc Cuong	Chairman of the Board of Directors
Ngo Kim Dung	Member of the Board of Directors, Deputy General Director
Nguyen Kim Anh	Member of the Board of Directors
Bui Quang Sy	Member of the Board of Directors, General Director
Pham Van Chi	Member of the Board of Directors
Nguyen Van Truong	Member of the Board of Directors
Tran Dang Duy	Members of the Board of Directors; Deputy General Director
Dao Thi Nga	Chief Accountant

During the year, the Company had the following major transactions with related parties:

Related Parties	Relationship	Trading Content	From 01/01/2025 until 31/03/2025	From 01/01/2024 until 31/03/2024
			VND	VND
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.	Subsidiaries	Sale of supplies, goods and services	10.181.088.074	35.875.915.108
		Purchase of goods, supplies and services	270.000.000	13.377.951.400
Thuan Duc ECO Joint Stock Company	Affiliates	Sale of supplies, goods and services	17.751.250.000	419.162.499
		Purchase of goods, supplies and services	11.337.555.163	10.437.121.898
		Loan principal repayment	-	40.000.000.000
Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock Company	The company and the Chairman of the Board of Directors	Sale of supplies, goods and services	5.978.214.510	1.672.235.500
		Purchase of goods, supplies and services	-	9.935.156.080
Hoang Anh Kinh Bac Co., Ltd.	Company of related persons of the Chairman of the	Purchase supplies	35.789.582.819	7.475.156.080
			-	-
Balance with stakeholders			31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
Customer receivables			158.099.229.126	209.708.651.574
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.	Subsidiaries		23.907.276.649	71.612.975.768
Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock	Chairman of the Board of Directors		68.146.964.572	65.189.722.901
Thuan Duc ECO Joint Stock Company	Affiliates		66.044.987.905	72.905.952.905
Merchant upfront payments			199.098.725.563	211.675.987.538
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.	Subsidiaries		87.243.424.725	87.540.424.725

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang village, TT. Luong Bang, H. Kim Dong, T. Hung Yen

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter I/2025

Model No. B09 - DN

Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock Company	Chairman of the Board of Directors	27.915.791.254	27.915.791.254
Thuan Duc ECO Joint Stock Company	Affiliates	83.939.509.584	96.219.771.559
Hoang Anh Kinh Bac Co., Ltd.	Company of related persons of the Chairmar	-	-
Payables to sellers		362.004.707	1.503.050.078
Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock Company		-	-
Hoang Anh Kinh Bac Co., Ltd.		362.004.707	1.503.050.078
Other short-term receivables		10.007.321.878	12.382.793.968
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.		10.000.000.000	12.000.000.000
Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock Company		7.321.878	382.793.968
Other payables		-	305.753.425
Thuan Duc Eco Joint Stock Company		-	305.753.425

Income of key management members

The incomes of key members in the year are as follows:

Member Name	Duty	From 01/01/2025 until 31/03/2025	From 01/01/2024 until 31/03/2024
		VND	VND
Board Remuneration		1.098.526.563	1.054.032.000
Nguyen Duc Cuong	Chairman of the Board of Directors	260.257.554	249.558.000
Nguyen Kim Anh	Member of the Board of Directors	45.000.000	45.000.000
Ngo Kim Dung	Deputy General Director, Member of the Board of Directors	243.081.554	234.558.000
Bui Quang Sy	General Director, Member of the Board of Directors	236.404.902	233.808.000
Nguyen Van Truong	Member of the Board of Directors	45.000.000	45.000.000
Pham Van Chi	Member of the Board of Directors	45.000.000	45.000.000
Tran Dang Duy	Members of the Board of Directors; Deputy General Director	223.782.554	201.108.000
Salary of the Board of General Directors, Chief Accountant		382.500.797	87.675.989
Remuneration of the Supervisory Board		69.000.000	69.000.000
Total		1.550.027.360	1.210.707.989

3. Comparative Information

The data is taken from the 2024 Separate Financial Statements audited by Ernst & Young Vietnam Co., Ltd.

Hung Yen, April 29, 2025

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Founder



Nguyen Thi Bao Linh

Chief Accountant



Dao Thi Nga

General Director



Bui Quang Sy